



shǒu xīn

手心

noun · palm of the hand

Example Sentences

Tā shǒu xīn chū hàn le
他手心出汗了。

His palms are sweating.

Tā bǎ yào shì jǐn jǐn wò zài shǒu xīn lǐ
她把钥匙紧紧握在手心里。

She held the key tightly in her palm.

Zhè jiàn shì wán quán zài tā de shǒu xīn lǐ
这件事完全在他的手心里。

This matter is completely under his control.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手													
心	心	心	心	心	心	心													